

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1724 /QĐ-UBND

Định Quán, ngày 03 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Định Quán**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/07/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Định Quán khoá XII - kỳ họp lần thứ 11 V/v phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Định Quán năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Định Quán (các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài Chính Đồng Nai;
- TT.Huyện ủy (b/cáo);
- TT.HĐND (b/cáo);
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Chủ tịch, các Phó CT.UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Nam Biên



Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND
ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1,676,567	1,805,293	108%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	110,260	232,393	211%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	25,150	52,313	208%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	85,110	180,080	212%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1,185,234	1,185,234	100%
-	Thu bổ sung cân đối	822,960	822,960	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	362,274	362,274	100%
3	Thu huy động đóng góp của nhân dân	23,002	28,852	125%
4	Thu kết dư	105,607	105,607	100%
5	Thu chuyển từ nguồn năm trước chuyển sang	252,464	252,464	100%
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	743	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,456,532	1,378,041	95%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1,456,532	1,130,486	78%
1	Chi đầu tư phát triển	497,459	305,482	61%
2	Chi thường xuyên	939,959	820,711	87%
3	Dự phòng ngân sách	15,129	0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	3,985	4,293	108%
II	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	0	0	
IV	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	247,555	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN	TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN	TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	222,452	133,262	2,208,285	2,029,248	993%	1523%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	199,450	110,260	407,880	232,393	205%	211%
I	Thu nội địa	199,450	110,260	407,880	232,393	205%	211%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			19	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước			19			
1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước						
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.4	Thuế tài nguyên						
1.5	Thuế môn bài						
1.6	Thu sử dụng vốn ngân sách						
1.7	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	0	0	1,617	0		
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước			1,073	0		
2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			405			
2.4	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.5	Thuế tài nguyên			139			
2.6	Thuế môn bài						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			72	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước			15			
3.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước						
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			57			
3.4	Thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong DN						
3.5	Khí lãi được chia của nước chủ nhà						
3.6	Thuế tài nguyên						
3.7	Thuế môn bài						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN	TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN	TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3.8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
3.9	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	63,300	28,760	112,657	51,201	178%	178%
4.1	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (2)	63,300	28,760	112,657	51,201	178%	178%
4.2	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	60,200	27,090	92,993	41,847	154%	154%
4.3	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	100	45	430	192	430%	427%
4.4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,500	1,125	18,304	8,232	732%	732%
4.5	Thuế tài nguyên	500	500	930	930	186%	186%
4.6	Thuế môn bài	0	0	0	0		
4.7	Thu khác	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	33,000	14,850	58,939	25,974	179%	175%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Lệ phí trước bạ	14,500	14,500	39,967	39,967	276%	276%
8	Thu phí, Lệ phí	6,500	3,500	8,334	4,113	128%	118%
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	2,037	2,037	291%	291%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			2,567	2,567		
12	Thu tiền sử dụng đất	70,000	42,000	150,804	90,482	215%	215%
13	Tiền cho thuê bán tài sản của NN						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	11,000	5,500	30,449	15,634	277%	284%
18	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và đất công)	450	450	418	418	93%	93%
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	105,607	105,607		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	252,464	252,464		
D	CÁC KHOẢN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	23,002	23,002	28,852	28,852		
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	1,409,189	1,409,189		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	0	0	4,293	743		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	1,456,532	1,244,517	212,015	1,601,996	1,324,208	277,788	109.99%	106.40%	131.02%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1,452,547	1,240,532	212,015	1,126,193	869,268	256,925	77.53%	70.07%	121.18%
I	Chi đầu tư phát triển	497,459	448,903	48,556	305,482	199,330	106,152	61.41%	44.40%	218.62%
1	Chi đầu tư cho các dự án	493,859	445,303	48,556	301,882	195,730	106,152	61.13%	43.95%	218.62%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi quốc phòng	4,000	2,000	2,000	815	815	0			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,100	4,100		2,063	2,063	0			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	175,328	175,328		50,041	50,041	0			
-	Chi văn hóa thông tin	3,500	3,500		2,945	2,945	0			
-	Chi thể dục thể thao	16,000	16,000		4,042	4,042	0			
-	Chi các hoạt động kinh tế	156,752	117,696	39,056	226,732	120,710	106,022			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12,500	12,500		15,246	15,116	130			
-	Chi ngành lĩnh vực khác	121,679	114,179	7,500	301,882	0	0			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư XD CB tập trung	238,985	231,490	7,495	133,747	106,199	27,548	55.96%	45.88%	
-	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (mã 43)	0			0	0	0	0.00%	0.00%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	97,059	95,559	1,500	58,699	38,795	19,904	60.48%	40.60%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	132,375	114,219	18,156	82,480	47,093	35,387	62.31%	41.23%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thuế tài nguyên nước	461	461	0	6,812	2,943	3,869	1477.66%	638.39%	
-	Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp	24,979	3,574	21,405	20,014	700	19,314		19.59%	
-	Chi đầu tư từ nguồn khác (ngân sách xã)	0			130	0	130			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tại chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3,600	3,600	0	3,600	3,600	0	100.00%	100.00%	
II	Chi thường xuyên	939,959	778,913	161,046	820,711	669,938	150,773	87.31%	86.01%	93.62%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<i>Trong đó:</i>					0	0			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	490,453	490,453	0	405,889	405,889	0	82.76%	82.76%	
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	6,907	6,689	218	6,607	6,607	0	95.66%	98.77%	0.00%
4	Chi văn hóa thông tin	13,955	5,298	8,657	13,456	5,008	8,448	96.42%	94.53%	97.59%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,754	3,422	332	3,158	2,877	281	84.12%	84.07%	84.64%
6	Chi thể dục thể thao	1,603	1,118	485	1,737	1,204	533	108.36%	107.69%	109.90%
7	Chi bảo vệ môi trường	37,134	35,918	1,216	34,036	32,887	1,149	91.66%	91.56%	94.49%
8	Chi các hoạt động kinh tế	98,437	84,978	13,459	80,516	75,769	4,747	81.79%	89.16%	35.27%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	135,845	56,175	79,670	134,259	50,109	84,150	98.83%	89.20%	105.62%
10	Chi đảm bảo xã hội	95,369	77,550	17,819	95,525	76,253	19,272	100.16%	98.33%	108.15%
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	6,577	2,830	3,747	782	782	0	11.89%	27.63%	0.00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0						
V	Dự phòng ngân sách	15,129	12,716	2,413						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		0						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				247,555	227,435	20,120			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				223,955	223,955	0			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	3,985	3,985	0	4,293	3,550	743			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND
ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1,468,472	1,324,210	90.18%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	223,955	223,955	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1,240,532	869,270	70.07%
I	Chi đầu tư phát triển	448,903	199,332	44.40%
1	Chi đầu tư cho các dự án	445,303	195,732	
	Trong đó:			
1.1	Chi quốc phòng	2,000	815	41%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,100	2,063	50%
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	175,328	50,041	29%
1.4	Chi văn hóa thông tin	3,500	2,945	84%
1.5	Chi thể dục thể thao	16,000	4,042	25%
1.6	Chi các hoạt động kinh tế	117,696	120,710	103%
1.7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12,500	15,116	121%
1.8	Chi ngành lĩnh vực khác	114,179	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3,600	3,600	100%
II	Chi thường xuyên	778,913	669,938	86%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	490,453	405,889	83%
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	6,689	6,607	99%
4	Chi văn hóa thông tin	5,298	5,008	95%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3,422	2,877	84%
6	Chi thể dục thể thao	1,118	1,204	108%
7	Chi bảo vệ môi trường	35,918	32,887	92%
8	Chi các hoạt động kinh tế	84,978	75,769	89%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	56,175	50,109	89%
10	Chi đảm bảo xã hội	77,550	76,253	98%
11	Các khoản chi khác còn lại	2,830	782	28%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		0	
V	Dự phòng ngân sách	12,716	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	227,435	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	3,985	3,550	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	1.406.241.56	478.841.09	927.400.47	1.214.598.53	199.330.02	787.833.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	227.435.17	86%	42%	85%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.213.372.49	478.841.09	734.531.40	1.021.729.45	199.330.02	673.488.18	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	148.911.25	84%	42%	92%
1	Các đơn vị sự nghiệp Giáo dục	400.202.78	0.00	400.202.78	394.941.72	0.00	393.637.42	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.304.30	99%		98%
a	Giáo dục mầm non	109.968.57	0.00	109.968.57	109.417.43	0.00	108.929.76	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	487.67	99%		99%
-	Phù Hòa	4.052.73		4.052.73	4.025.67		4.020.46			0.00			5.21	99%		99%
-	Hòa Cúc	5.161.67		5.161.67	5.146.21		5.145.18			0.00			1.03	100%		100%
-	Phù Vinh	5.718.03		5.718.03	5.698.37		5.697.78			0.00			0.59	100%		100%
-	Phù Hòa	4.663.94		4.663.94	4.647.16		4.647.16			0.00			0.00	100%		100%
-	Hòa Hồng	4.264.35		4.264.35	4.260.47		4.260.47			0.00			0.00	100%		100%
-	Phù Hiệp	5.776.10		5.776.10	5.710.22		5.710.22			0.00			0.00	99%		99%
-	Tuổi Ngọc	5.499.72		5.499.72	5.495.94		5.495.94			0.00			0.00	100%		100%
-	Sơn Ca	5.321.57		5.321.57	5.289.81		5.280.45			0.00			9.36	99%		99%
-	Ngọc Lan	4.777.21		4.777.21	4.759.19		4.718.47			0.00			40.72	100%		99%
-	Thanh Sơn	4.652.56		4.652.56	4.642.37		4.536.12			0.00			106.25	100%		97%
-	Tuổi Thơ	4.719.47		4.719.47	4.612.96		4.612.34			0.00			0.61	98%		98%
-	Hương Dương	3.502.37		3.502.37	3.471.09		3.416.85			0.00			54.24	99%		98%
-	Phù Ngọc	5.585.85		5.585.85	5.585.85		5.585.85			0.00			0.00	100%		100%
-	La Ngà	3.998.14		3.998.14	3.966.07		3.928.58			0.00			37.49	99%		98%
-	Bé Ngoan	3.853.12		3.853.12	3.825.07		3.823.55			0.00			1.52	99%		99%
-	Phù Túc	4.836.77		4.836.77	4.836.77		4.834.12			0.00			2.65	100%		100%
-	Hòa Mai	3.867.30		3.867.30	3.867.30		3.863.90			0.00			3.40	100%		100%
-	Túc Trung	5.252.02		5.252.02	5.231.73		5.231.61			0.00			0.11	100%		100%
-	Suối Nho	5.682.92		5.682.92	5.621.29		5.619.74			0.00			1.54	99%		99%
-	Bình Minh	6.835.22		6.835.22	6.811.50		6.590.24			0.00			221.27	100%		96%
-	Hòa Phương	3.887.26		3.887.26	3.871.56		3.871.21			0.00			0.35	100%		100%
-	Sen Hồng	3.390.18		3.390.18	3.387.40		3.386.28			0.00			1.12	100%		100%
-	Sao Mai	4.670.08		4.670.08	4.653.44		4.653.24			0.00			0.20	100%		100%
b	Giáo dục tiểu học	177.640.27	0.00	177.640.27	176.952.18	0.00	176.723.31	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	228.87	100%		99%
-	Nguyễn Đình Chiểu	4.426.78		4.426.78	4.425.14		4.425.14			0.00			0.00	100%		100%
-	Nguyễn Bình Khiêm	6.696.74		6.696.74	6.682.29		6.682.29			0.00			0.00	100%		100%
-	Nguyễn Huệ	10.344.09		10.344.09	10.282.53		10.282.53			0.00			0.00	99%		99%
-	Lê Văn Tâm	6.104.82		6.104.82	6.088.61		6.088.61			0.00			0.00	100%		100%
-	Trần Quốc Toàn	5.726.95		5.726.95	5.726.65		5.726.65			0.00			0.00	100%		100%
-	Chu Văn An	6.598.32		6.598.32	6.565.26		6.554.88			0.00			10.39	99%		99%
-	Trưng Vương	7.674.23		7.674.23	7.623.09		7.623.09			0.00			0.00	99%		99%
-	Nguyễn Du	5.791.29		5.791.29	5.759.38		5.747.40			0.00			11.97	99%		99%
-	Kim Đồng	6.598.82		6.598.82	6.581.84		6.581.84			0.00			0.00	100%		100%
-	Trần Quốc Tuấn	6.413.86		6.413.86	6.392.57		6.260.17			0.00			132.41	100%		98%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
-	Hùng Vương	4,713.32		4,713.32	4,675.67		4,675.67			0.00			0.00	99%		99%
-	Liên Ngọc	7,426.15		7,426.15	7,291.86		7,291.86			0.00			0.00	98%		98%
-	Thanh Sơn	6,892.41		6,892.41	6,861.84		6,858.95			0.00			2.90	100%		100%
-	Lam Sơn	6,721.19		6,721.19	6,696.80		6,696.77			0.00			0.03	100%		100%
-	Liên Sơn	4,441.03		4,441.03	4,402.46		4,402.46			0.00			0.00	99%		99%
-	Hoàng Hoa Thám	9,462.70		9,462.70	9,427.23		9,384.69			0.00			42.54	100%		99%
-	Phú Ngọc B	8,737.21		8,737.21	8,735.34		8,732.22			0.00			3.12	100%		100%
-	Quang Trung	2,404.11		2,404.11	2,400.89		2,400.86			0.00			0.03	100%		100%
-	La Ngà	8,946.17		8,946.17	8,913.01		8,913.01			0.00			0.00	100%		100%
-	Nguyễn Bá Ngọc	5,294.27		5,294.27	5,287.89		5,287.69			0.00			0.19	100%		100%
-	Đinh Tiên Hoàng	6,503.27		6,503.27	6,500.42		6,500.41			0.00			0.01	100%		100%
-	Mạc Đình Chi	6,163.83		6,163.83	6,163.83		6,163.03			0.00			0.79	100%		100%
-	Suối Nho	7,083.02		7,083.02	7,060.55		7,059.65			0.00			0.90	100%		100%
-	Võ Thị Sáu	5,881.96		5,881.96	5,875.08		5,874.60			0.00			0.48	100%		100%
-	Phù Đông	5,860.55		5,860.55	5,838.41		5,815.98			0.00			22.43	100%		99%
-	Phù Cường	4,104.78		4,104.78	4,103.28		4,102.96			0.00			0.32	100%		100%
-	Lê Lợi	5,293.67		5,293.67	5,292.15		5,291.80			0.00			0.35	100%		100%
-	Nguyễn Khuyến	5,334.75		5,334.75	5,298.09		5,298.09			0.00			0.00	99%		99%
c	Giáo dục THCS	105,167.45	0.00	105,167.45	101,636.03	0.00	101,479.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	156.25	97%		96%
-	Phù Hòa	4,224.19		4,224.19	4,219.13		4,213.13			0.00			6.00	100%		100%
-	Phù Tân	4,765.70		4,765.70	4,765.70		4,765.58			0.00			0.12	100%		100%
-	Lý Thường Kiệt	6,144.94		6,144.94	6,143.19		6,143.19			0.00			0.00	100%		100%
-	Phù Lợi	5,437.33		5,437.33	5,435.20		5,427.36			0.00			7.84	100%		100%
-	Ngô Thời Nhiệm	9,706.00		9,706.00	9,697.55		9,675.55			0.00			22.00	100%		100%
-	Nguyễn T. M. Khai	6,854.99		6,854.99	6,854.37		6,853.34			0.00			1.03	100%		100%
-	Lê Thánh Tông	9,699.87		9,699.87	9,699.51		9,685.12			0.00			14.39	100%		100%
-	Ngọc Đình	3,330.13		3,330.13	3,329.63		3,329.23			0.00			0.39	100%		100%
-	Thanh Sơn	7,074.78		7,074.78	7,028.27		7,011.46			0.00			16.80	99%		99%
-	La Ngà	15,994.15		15,994.15	12,759.92		12,739.83			0.00			20.08	80%		80%
-	Trần Hưng Đạo	7,871.11		7,871.11	7,821.76		7,808.98			0.00			12.78	99%		99%
-	Túc Trưng	6,887.44		6,887.44	6,824.29		6,808.57			0.00			15.71	99%		99%
-	Phù Túc	6,873.43		6,873.43	6,849.55		6,824.01			0.00			25.54	100%		99%
-	Nguyễn Trãi	10,303.39		10,303.39	10,207.98		10,194.42			0.00			13.56	99%		99%
d	Trung tâm GDNN-GDTX	4,900.85	0.00	4,900.85	4,895.35	0.00	4,895.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100%		100%
e	Trung tâm Chính trị	2,525.63		2,525.63	2,040.72		1,609.22	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	431.51	81%		64%
2	Các đơn vị sự nghiệp	477,560.43	460,182.10	17,378.33	343,742.51	185,199.27	16,834.49	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	141,708.75	72%		97%
-	Trung Tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	8,961.65	0.00	8,961.65	8,447.82	0.00	8,417.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	30.00	94%		94%
+	Sự nghiệp văn hóa	4,431.80	0.00	4,431.80	4,366.83		4,336.83			0.00			30.00	99%		98%
+	Sự nghiệp thể dục thể thao	1,217.65	0.00	1,217.65	1,204.02		1,204.02			0.00			0.00	99%		99%
+	Sự nghiệp phát thanh	3,312.21		3,312.21	2,876.96		2,876.96			0.00			0.00	87%		87%
-	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	8,416.68	0.00	8,416.68	8,416.68	0.00	8,416.68	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100%		100%
+	Hỗ trợ cấp bù miễn giảm thủy lợi phí	8,416.68		8,416.68	8,416.68		8,416.68			0.00	0.00	0.00	0.00	100%		100%
-	Ban quản lý dự án	423,160.64	423,160.64	0.00	289,874.19	155,999.15	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	133,875.04	69%	37%	
-	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất	37,021.46	37,021.46	0.00	37,003.83	29,200.12							7,803.71	100%	79%	
3	Các cơ quan quản lý nhà nước	288,857.61	15,058.99	273,798.62	237,268.24	10,530.75	221,152.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5,585.45	82%	70%	81%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
-	Phòng Kinh Tế và Hạ Tầng	74.991.50	12.334.70	62.656.80	65.365.67	10.396.12	50.777.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.192.22	87%	84%	81%
+	Nguồn quản lý nhà nước	1.482.29	0.00	1.482.29	1.455.04	0.00	1.446.04			0.00			9.00	98%		98%
+	Loại 280- 292 (SN Giao thông)	21.986.05	0.00	21.986.05	21.137.79	0.00	20.954.58			0.00			183.22	96%		95%
+	Loại 280 - 309 (SN công nghiệp khác)	18.00	0.00	18.00	13.82	0.00	13.82			0.00			0.00	77%		77%
+	Loại 280 - 312 (SN kiến thiết thị chính)	32.569.58	0.00	32.569.58	27.904.00	0.00	23.904.00			0.00			4.000.00	86%		73%
+	Loại 280 - 321 (SN thương mại)	27.00	0.00	27.00	13.64	0.00	13.64			0.00			0.00	51%		51%
+	Loại 280 - 332 (Hoạt động quy hoạch)	260.60	0.00	260.60	0.00	0.00	0.00			0.00			0.00	0%		0%
+	Loại 280- 338 (SN kinh tế khác)	6.313.28	0.00	6.313.28	4.445.26	0.00	4.445.26			0.00			0.00	70%		70%
+	Chi đầu tư phát triển	12.334.70	12.334.70	0.00	10.396.12	10.396.12	0.00			0.00			0.00	84%	84%	
-	Phòng NN& PT Nông Thôn	22.934.49	2.724.29	20.210.20	20.653.42	134.63	19.178.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.340.72	90%	5%	95%
+	Nguồn quản lý nhà nước	1.245.41	0.00	1.245.41	1.192.91	0.00	1.185.91			0.00			7.00	96%		95%
+	Loại 280 - 281 (Sn Nông nghiệp)	9.293.79	0.00	9.293.79	9.112.07	0.00	9.112.07			0.00			0.00	98%		98%
+	Loại 280 - 282 (SN Lâm nghiệp)	1.601.00	0.00	1.601.00	1.451.08	0.00	1.451.08			0.00			0.00	91%		91%
+	Loại 280 - 283 (SN Thủy Lợi)	6.782.00	0.00	6.782.00	6.218.40	0.00	6.218.40			0.00			0.00	92%		92%
+	Loại 280 - 285 (Định Canh, Định cư)	1.288.00	0.00	1.288.00	1.210.61	0.00	1.210.61			0.00			0.00	94%		94%
+	Chi đầu tư phát triển	2.724.29	2.724.29	0.00	1.468.35	134.63	0.00			0.00			1.333.72	54%	5%	
-	Phòng TN và Môi Trường	36.168.67	0.00	36.168.67	34.874.60	0.00	34.874.60	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	96%		96%
+	Nguồn quản lý nhà nước	1.958.64	0.00	1.958.64	1.958.64	0.00	1.958.64			0.00			0.00	100%		100%
+	Sự nghiệp môi trường (250-251)	1.830.00	0.00	1.830.00	1.564.56	0.00	1.564.56			0.00			0.00	85%		85%
+	Sự nghiệp môi trường (250-261)	32.279.04	0.00	32.279.04	31.322.90	0.00	31.322.90			0.00			0.00	97%		97%
+	Sự nghiệp địa chính	101.00	0.00	101.00	28.50	0.00	28.50			0.00			0.00	28%		28%
-	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo	44.067.13	0.00	44.067.13	11.690.07	0.00	11.676.65	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	13.42	27%		26%
+	Nguồn quản lý nhà nước	2.110.86		2.110.86	2.088.03		2.074.61			0.00			13.42	99%		98%
+	Nguồn sự nghiệp giáo dục	41.956.27		41.956.27	9.602.04		9.602.04			0.00			0.00	23%		23%
-	Phòng Nội Vụ	12.807.00	0.00	12.807.00	8.788.34	0.00	8.777.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	11.27	69%		69%
+	Nguồn quản lý nhà nước	9.592.00		9.592.00	6.610.23		6.598.95			0.00			11.27	69%		69%
+	Loại 070 - 075 (SN Giáo Dục)	2.900.00		2.900.00	2.105.32		2.105.32			0.00			0.00	73%		73%
+	Loại 070 - 085 (Đào tạo)	315.00		315.00	72.79		72.79			0.00			0.00	23%		23%
-	Phòng LĐ TB và Xã Hội	79.532.14	0.00	79.532.14	78.572.42	0.00	78.572.42	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	99%		99%
+	Nguồn quản lý nhà nước	1.946.72		1.946.72	1.912.73		1.912.73			0.00			0.00	98%		98%
+	Loại 070 - 075	406.22		406.22	406.22		406.22			0.00			0.00	100%		100%
+	Loại 370 - 398 (Đảm bảo xã hội khác)	77.179.20		77.179.20	76.253.47		76.253.47			0.00			0.00	99%		99%
-	Phòng Văn Hóa và Thông Tin (QLNN)	1.984.21	0.00	1.984.21	1.955.96	0.00	1.955.96	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	99%		99%
+	Nguồn quản lý nhà nước	1.285.32		1.285.32	1.285.28		1.285.28			0.00			0.00	100%		100%
+	Sự nghiệp văn hóa	698.89		698.89	670.67		670.67			0.00			0.00	96%		96%
-	Phòng Dân Tộc	672.56		672.56	499.60		496.60			0.00			3.01	74%		74%
-	Phòng Tài Chính Kế Hoạch	2.963.45		2.963.45	2.949.61		2.930.43			0.00			19.18	100%		99%
-	Thanh Tra Huyện	1.216.34		1.216.34	1.201.76		1.201.76			0.00			0.00	99%		99%
-	Phòng Tư Pháp	1.154.41		1.154.41	1.100.90		1.100.90			0.00			0.00	95%		95%
-	Văn Phòng UBND Huyện	8.894.47		8.894.47	8.511.17		8.511.17			0.00			0.00	96%		96%
-	Phòng Y tế	1.471.23	0.00	1.471.23	1.104.71	0.00	1.099.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.64	75%		75%
+	Nguồn quản lý nhà nước	1.066.03		1.066.03	995.46		989.82						5.64	93%		93%
+	Sự nghiệp Y tế (130-131)	405.21		405.21	109.25		109.25						0.00	27%		27%
4	Các cơ quan Đảng - Đoàn thể	15.999.41	0.00	15.999.41	15.816.15	0.00	15.803.40	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	12.75	99%		99%
-	Văn phòng Huyện ủy	10.802.00	0.00	10.802.00	10.672.37	0.00	10.672.37	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	99%		99%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
+	Nguồn quản lý nhà nước	10,644.00		10,644.00	10,643.00		10,643.00						0.00	100%		100%
+	Kinh phí đào tạo cán bộ công chức	158.00		158.00	29.37		29.37						0.00	19%		19%
-	Huyện Đoàn	1,079.66		1,073.66	1,073.84		1,073.84			0.00			0.00	99%		99%
-	Mặt Trận Tổ Quốc	1,572.73		1,572.73	1,559.59		1,546.84			0.00			12.75	99%		98%
-	Hội Nông Dân	773.62		773.62	771.24		771.24			0.00			0.00	100%		100%
-	Hội Phụ Nữ	1,172.93		1,172.93	1,146.04		1,146.04			0.00			0.00	98%		98%
-	Hội Cựu Chiến Binh	598.46		593.07	593.07		593.07			0.00			0.00	99%		99%
5	Các hội đặc thù	2,758.44	0.00	2,758.44	2,642.21	0.00	2,642.21	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	96%		96%
-	Hội Chữ Thập đỏ	757.90		757.90	755.30		755.30			0.00			0.00	100%		100%
-	Hội Người cao tuổi	329.37		329.37	329.37		329.37			0.00			0.00	100%		100%
-	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam Dioxin	522.42		522.42	469.52		469.52			0.00			0.00	90%		90%
-	Hội Khuyến học	430.59		430.59	420.35		420.35			0.00			0.00	98%		98%
-	Hội Người mù	400.21		400.21	400.21		400.21			0.00			0.00	100%		100%
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	317.95		317.95	267.47		267.47			0.00			0.00	84%		84%
6	Chi Quốc phòng (Huyện Đội)	10,353.43	0.00	10,353.43	10,132.75	0.00	10,132.75	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	98%		98%
-	Kinh phí quốc phòng (loại 010 - 011)	10,106.43	0.00	10,106.43	10,096.89	0.00	10,096.89	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100%		100%
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng kiến thức quốc phòng	247.00	0.00	247.00	35.86	0.00	35.86	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	15%		15%
7	Chi An ninh (Công An huyện)	2,775.73		2,775.73	2,756.36		2,456.36			0.00			300.00	99%		88%
8	Các đơn vị khác	10,879.67	3,600.00	7,279.67	10,879.67	3,600.00	7,279.67	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100%		100%
-	Ngân hàng chính sách xã hội	3,000.00	3,000.00	0.00	3,000.00	3,000.00	0.00			0.00			0.00	100%	100%	
-	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	600.00	600.00	0.00	600.00	600.00	0.00			0.00			0.00	100%	100%	
-	Bảo hiểm xã hội huyện	6,317.32		6,317.32	6,317.32		6,317.32			0.00			0.00	100%		100%
-	Trung Tâm Y tế	134.89		134.89	134.89		134.89			0.00			0.00	100%		100%
-	Bệnh viện Đa Khoa khu vực Định Quán	45.90		45.90	45.90		45.90						0.00	100%		100%
-	Trường THPT Tân Phú	30.00		30.00	30.00		30.00			0.00			0.00	100%		100%
-	Trường THPT Định Quán	30.00		30.00	30.00		30.00			0.00			0.00	100%		100%
-	Trường THPT Điều Cai	30.00		30.00	30.00		30.00			0.00			0.00	100%		100%
-	Trường THPT Phú Ngọc	25.00		25.00	25.00		25.00			0.00			0.00	100%		100%
-	Chi cục thi hành án Dân Sự	29.14		29.14	29.14		29.14			0.00			0.00	100%		100%
-	Toàn án Nhân dân huyện	97.42		97.42	97.42		97.42			0.00			0.00	100%		100%
-	Chi Cục thuế Khu vực Định Quán - Tân Phú	540.00		540.00	540.00		540.00			0.00			0.00	100%		100%
9	Nộp trả ngân sách tỉnh	3,985.00		3,985.00	3,549.85		3,549.85			0.00			0.00	89%		89%
10	Ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất	0.00		0.00	0.00		0.00			0.00			0.00			
11	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế do cơ quan thuế thực hiện	0.00		0.00	0.00		0.00			0.00			0.00			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0.00		0.00	0.00		0.00			0.00			0.00			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0.00		0.00	0.00		0.00			0.00			0.00			
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0.00		0.00	0.00		0.00			0.00			0.00			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0.00		0.00	0.00		0.00			0.00			0.00			
VI	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	114,345.16		114,345.16	114,345.16		114,345.16			0.00			0.00	100%		100%
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	78,523.91		78,523.91	78,523.91		0.00			0.00			78,523.91	100%		0%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	223,956	109,610	114,346	0	114,346	74,739	39,607	0	223,956	109,610	114,346	0	114,346	74,739	39,607	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
1	Xã Phú Hòa	18,174	6,740	11,434		11,434	10,045	1,389	0	18,174	6,740	11,434		11,434	10,045	1,389	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
2	Xã Phú Tân	22,839	7,672	15,167		15,167	6,314	8,853	0	22,839	7,672	15,167		15,167	6,314	8,853	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
3	Xã Phú Vinh	10,213	8,015	2,198		2,198	1,052	1,146	0	10,213	8,015	2,198		2,198	1,052	1,146	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
4	Xã Phú Lợi	12,747	7,541	5,206		5,206	4,178	1,028	0	12,747	7,541	5,206		5,206	4,178	1,028	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
5	Xã Gia Canh	18,727	7,978	10,749		10,749	7,018	3,731	0	18,727	7,978	10,749		10,749	7,018	3,731	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
6	TT Định Quán	13,596	7,672	5,924		5,924	3,097	2,827	0	13,596	7,672	5,924		5,924	3,097	2,827	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
7	Xã Thanh Sơn	20,814	9,229	11,585		11,585	6,593	4,992	0	20,814	9,229	11,585		11,585	6,593	4,992	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
8	Xã Ngọc Định	10,920	7,141	3,779		3,779	2,799	980	0	10,920	7,141	3,779		3,779	2,799	980	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
9	Xã Phú Ngọc	21,280	7,789	13,491		13,491	10,444	3,047	0	21,280	7,789	13,491		13,491	10,444	3,047	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
10	Xã La Ngà	15,792	7,866	7,926		7,926	5,107	2,819	0	15,792	7,866	7,926		7,926	5,107	2,819	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
11	Xã Phú Túc	9,995	8,157	1,838		1,838	535	1,303	0	9,995	8,157	1,838		1,838	535	1,303	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
12	Xã Túc Trung	20,533	7,464	13,069		13,069	9,774	3,295	0	20,533	7,464	13,069		13,069	9,774	3,295	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
13	Xã Phú Cường	11,387	8,232	3,155		3,155	266	2,889	0	11,387	8,232	3,155		3,155	266	2,889	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
14	Xã Suối Nho	16,939	8,114	8,825		8,825	7,517	1,308	0	16,939	8,114	8,825		8,825	7,517	1,308	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ 13/NQ-HĐND ngày 18/07/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											SO SÁNH			
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP			TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NGOÀI NƯỚC
								TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ									
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
I	Ngân sách cấp huyện																			
1	Cơ quan A	Không phát sinh																		
II	Ngân sách xã	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	UBND xã	0				0			0				0							